

Số: 1019 /QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Giáo dục được ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 09 tháng 3 năm 2023; sửa đổi, bổ sung theo các Nghị quyết số 63/NQ-HĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết số 68/NQ-HĐT, ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 8309/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về việc giao nhiệm vụ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng cho Trường Đại học Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2013/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về việc ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 2596/QĐ-ĐHGD ngày 11 tháng 09 năm 2024 về việc tổ chức lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đại học;

Căn cứ kết quả học tập của lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục tổ chức;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Hợp tác Đào tạo và Bồi dưỡng;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Người học.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận kết quả và cấp chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học (NVSP.2024.9/2.24.73) cho 92 học viên (có danh sách kèm theo), đã hoàn thành khóa bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đại học với tổng thời lượng chương trình 20 tín chỉ do Trường Đại học Giáo dục tổ chức. Học viên có tên trong danh sách trên được cấp chứng chỉ theo quy định hiện hành.

Điều 2. Trưởng các phòng: Hành chính tổng hợp, Đào tạo và Người học, Kế hoạch Tài chính; Giám đốc Trung tâm Hợp tác Đào tạo & Bồi dưỡng và các học viên có tên trong danh sách tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- PHT Lê Thái Hưng (để c/đ);
- Lưu: VT, ĐT&NH, TT73, T5.



GS. TS. Nguyễn Quý Thanh

TRƯỜNG
Đ. H.
GI. D.
/

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ
LỚP BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM ĐẠI HỌC NVSP.2024.9/2.24.73
(Kèm theo Quyết định số 1019/QĐ-ĐHGD ngày 09 tháng 04 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường ĐHGĐ)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TB	Xếp loại	Số vào sổ
1	Phan Phi	Anh	02/09/1988	Kon Tum	7.2	Khá	25.0474/NVSPĐH
2	Trần Thị Ngọc	Ánh	18/05/1998	Hải Phòng	7.4	Khá	25.0475/NVSPĐH
3	Đỗ Minh	Chánh	04/08/1970	Hồ Chí Minh	7.4	Khá	25.0476/NVSPĐH
4	Lê Thùy	Chi	18/11/1995	Hà Nội	7.7	Khá	25.0477/NVSPĐH
5	Thiều Thị	Chuyên	20/06/1987	Thanh Hóa	7.5	Khá	25.0478/NVSPĐH
6	Nguyễn Thị Thùy	Dương	01/01/2000	Đồng Nai	7.1	Khá	25.0479/NVSPĐH
7	Nguyễn Thùy	Dương	20/04/1997	Hà Nội	7.3	Khá	25.0480/NVSPĐH
8	Ngô Thị	Dưỡng	14/08/1992	Phú Yên	7.1	Khá	25.0481/NVSPĐH
9	Nguyễn Minh	Đăng	01/05/1982	Bạc Liêu	7.3	Khá	25.0482/NVSPĐH
10	Lý Minh	Đương	01/01/1982	Bạc Liêu	7.0	Khá	25.0483/NVSPĐH
11	Trần Nguyễn Hà	Giang	29/02/2000	Bình Dương	7.1	Khá	25.0484/NVSPĐH
12	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	19/08/1990	Đắk Lắk	7.3	Khá	25.0485/NVSPĐH
13	Chu Thị Mỹ	Hạnh	19/04/1986	Khánh Hòa	7.2	Khá	25.0486/NVSPĐH
14	Trương Hồng	Hạnh	13/09/1988	Hải Phòng	7.0	Khá	25.0487/NVSPĐH
15	Trương Huỳnh Nguyên	Hân	09/11/1987	Đồng Tháp	7.0	Khá	25.0488/NVSPĐH
16	Lê Văn	Hậu	25/06/1982	Cà Mau	7.5	Khá	25.0489/NVSPĐH
17	Nguyễn Đức	Hiền	11/05/1999	Khánh Hòa	8.0	Giỏi	25.0490/NVSPĐH
18	Lê Văn	Hiệp	11/02/1998	Bình Thuận	7.3	Khá	25.0491/NVSPĐH
19	Dương Thị Thanh	Hiếu	30/06/1993	Khánh Hòa	7.0	Khá	25.0492/NVSPĐH
20	Lê Văn	Hồng	05/10/1988	Hà Tĩnh	7.0	Khá	25.0493/NVSPĐH
21	Mai Thị	Huế	04/03/1995	Nam Định	7.4	Khá	25.0494/NVSPĐH
22	Trần Thị Ngọc	Huệ	01/08/1993	Đồng Tháp	7.4	Khá	25.0495/NVSPĐH
23	Vương Thế	Hùng	02/01/1974	Bình Dương	7.3	Khá	25.0496/NVSPĐH
24	Phan Quang	Huy	29/04/1997	Ninh Bình	7.9	Khá	25.0497/NVSPĐH
25	Nguyễn Trọng	Huyền	08/08/1992	Hải Dương	7.0	Khá	25.0498/NVSPĐH
26	Nguyễn Thanh	Hưng	15/10/2001	Thanh Hóa	7.0	Khá	25.0499/NVSPĐH
27	Nguyễn Tiến	Hưng	02/12/1996	Hà Tĩnh	7.1	Khá	25.0500/NVSPĐH
28	Lê Thị	Hương	26/12/1997	Thanh Hóa	7.5	Khá	25.0501/NVSPĐH
29	Vũ Nguyễn Đăng	Khoa	13/04/1996	Hồ Chí Minh	7.4	Khá	25.0502/NVSPĐH
30	Nguyễn Hoài	Linh	18/08/1999	Cà Mau	7.0	Khá	25.0503/NVSPĐH
31	Lưu Mai	Linh	07/11/1998	Thanh Hóa	7.3	Khá	25.0504/NVSPĐH
32	Lê Thị	Loan	03/09/1991	Thanh Hóa	7.1	Khá	25.0505/NVSPĐH
33	Ngô Hoàng	Long	12/04/1984	Hà Nội	7.2	Khá	25.0506/NVSPĐH
34	Trần Thanh	Long	02/01/1985	Hà Nội	7.5	Khá	25.0507/NVSPĐH
35	Lê Tấn	Lợi	27/12/1992	Tiền Giang	7.4	Khá	25.0508/NVSPĐH
36	Nguyễn Đức	Luân	28/02/1989	Khánh Hòa	7.6	Khá	25.0509/NVSPĐH
37	Nguyễn Hoàng	Lý	28/02/1994	Đà Nẵng	7.4	Khá	25.0510/NVSPĐH
38	Nguyễn Thị	Mến	11/12/1994	Phú Yên	7.4	Khá	25.0511/NVSPĐH
39	Tô Đình	Mệnh	10/12/1976	Bình Định	7.5	Khá	25.0512/NVSPĐH
40	Đỗ Bá Hoàng	Nam	24/12/2001	Lào Cai	8.0	Giỏi	25.0513/NVSPĐH

Sm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TB	Xếp loại	Số vào sổ
41	Nguyễn Thị	Nương	06/09/1999	Đắk Lắk	7.4	Khá	25.0514/NVSPĐH
42	Phạm Quỳnh	Ngân	15/06/1993	Bình Phước	7.9	Khá	25.0515/NVSPĐH
43	Ngô Thị Mộng	Nghi	08/04/1999	Trà Vinh	7.2	Khá	25.0516/NVSPĐH
44	Trần Hồng	Ngọc	12/10/2001	Cà Mau	7.2	Khá	25.0517/NVSPĐH
45	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	28/04/2002	Ninh Thuận	7.6	Khá	25.0518/NVSPĐH
46	Phạm Xuân	Nguyên	03/02/1984	Lâm Đồng	7.3	Khá	25.0519/NVSPĐH
47	Bùi Thị	Nguyên	01/04/1994	Nghệ An	7.2	Khá	25.0520/NVSPĐH
48	Nguyễn Thị Hoa	Nguyệt	26/05/2000	Gia Lai	7.1	Khá	25.0521/NVSPĐH
49	Đặng Ngọc	Nhật	10/01/1986	Thừa Thiên Huế	7.4	Khá	25.0522/NVSPĐH
50	Nguyễn Thị Yến	Nhi	23/07/1997	Bến Tre	7.4	Khá	25.0523/NVSPĐH
51	Nguyễn Ý	Nhi	13/05/1995	Lâm Đồng	7.3	Khá	25.0524/NVSPĐH
52	Võ Ngọc Quỳnh	Như	27/06/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.6	Khá	25.0525/NVSPĐH
53	Trần Thị Thu	Oanh	10/12/1998	Gia Lai	7.3	Khá	25.0526/NVSPĐH
54	Lê Thành	Phúc	31/05/1997	Phú Yên	7.0	Khá	25.0527/NVSPĐH
55	Thiều Thị Thu	Phương	20/11/1994	Thanh Hóa	7.9	Khá	25.0528/NVSPĐH
56	Võ Thị Nam	Phương	05/11/1984	Hồ Chí Minh	7.7	Khá	25.0529/NVSPĐH
57	Nguyễn Thu	Phương	23/03/1970	Hà Nội	7.6	Khá	25.0530/NVSPĐH
58	Lê Vinh	Quang	13/11/1982	Hồ Chí Minh	7.6	Khá	25.0531/NVSPĐH
59	Nguyễn Minh	Quang	09/03/1993	Hồ Chí Minh	7.4	Khá	25.0532/NVSPĐH
60	Nguyễn Ngọc Tố	Quyên	31/01/1990	Đồng Nai	7.7	Khá	25.0533/NVSPĐH
61	Hồ Văn	Quyên	17/06/1987	Nghệ An	7.2	Khá	25.0534/NVSPĐH
62	Phan Tuấn	Sĩ	26/03/1983	An Giang	7.7	Khá	25.0535/NVSPĐH
63	Vũ Duy	Sơn	28/05/1990	Cần Thơ	7.2	Khá	25.0536/NVSPĐH
64	Đặng Ngọc	Tính	07/03/1989	Thái Bình	7.2	Khá	25.0537/NVSPĐH
65	Phan Thanh	Tòng	29/09/1977	Bến Tre	7.3	Khá	25.0538/NVSPĐH
66	Lê Thị Kim	Tuyền	13/10/1986	Tây Ninh	7.0	Khá	25.0539/NVSPĐH
67	Trần Thiện	Thành	12/02/1986	Quảng Nam	7.2	Khá	25.0540/NVSPĐH
68	Võ Thị Thanh	Thảo	29/05/1993	Đà Nẵng	7.6	Khá	25.0541/NVSPĐH
69	Trương Lê Nguyên	Thảo	29/08/1982	Bình Dương	7.6	Khá	25.0542/NVSPĐH
70	Vũ Phương	Thảo	01/09/2002	Hải Dương	7.8	Khá	25.0543/NVSPĐH
71	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	29/12/1980	Long An	7.8	Khá	25.0544/NVSPĐH
72	Phan Thị Hồng	Thắm	05/02/1999	Đắk Lắk	7.3	Khá	25.0545/NVSPĐH
73	Nguyễn Thị	Thắm	06/12/1984	Thanh Hóa	7.5	Khá	25.0546/NVSPĐH
74	Lê Đình	Thắng	16/06/1982	Ninh Thuận	7.1	Khá	25.0547/NVSPĐH
75	Lê Quốc	Thiện	06/03/2002	Tiền Giang	7.9	Khá	25.0548/NVSPĐH
76	Phan Hoàng	Thiện	26/03/1988	Đà Nẵng	7.1	Khá	25.0549/NVSPĐH
77	Bạch Thị	Thùy	18/05/1996	Hà Tĩnh	7.3	Khá	25.0550/NVSPĐH
78	Ngô Phạm Hạnh	Thúy	26/11/1976	Bến Tre	7.4	Khá	25.0551/NVSPĐH
79	Phạm Đoàn Minh	Thư	23/09/2002	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.1	Khá	25.0552/NVSPĐH
80	Dương Thị Hiền	Trang	02/09/1997	Đắk Lắk	7.8	Khá	25.0553/NVSPĐH
81	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/11/1989	Lâm Đồng	7.3	Khá	25.0554/NVSPĐH
82	Phùng Thụy Quỳnh	Trang	18/03/1988	Lâm Đồng	7.0	Khá	25.0555/NVSPĐH
83	Nguyễn Thái Phương	Trang	02/09/1992	Khánh Hòa	7.4	Khá	25.0556/NVSPĐH
84	Quách Văn Bảo	Trân	12/05/1993	Hồ Chí Minh	7.4	Khá	25.0557/NVSPĐH
85	Nguyễn Thị Kim	Uyên	02/08/1978	Bình Dương	7.1	Khá	25.0558/NVSPĐH

Sm

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm TB	Xếp loại	Số vào sổ
86	Hoàng Hải Vân	01/08/1991	Thái Bình	7.6	Khá	25.0559/NVSPĐH
87	Vũ Khánh Phi Vân	16/03/1990	Hải Phòng	7.3	Khá	25.0560/NVSPĐH
88	Trần Thảo Viên	20/02/2002	Khánh Hòa	7.3	Khá	25.0561/NVSPĐH
89	Trịnh Trần Xuân Vinh	15/12/1997	Đắk Lắk	7.6	Khá	25.0562/NVSPĐH
90	Nguyễn Anh Vũ	01/07/1994	Quảng Nam	7.4	Khá	25.0563/NVSPĐH
91	Nguyễn Trần Thảo Vy	14/02/2001	Ninh Thuận	7.4	Khá	25.0564/NVSPĐH
92	Phạm Thị Hồng Vy	02/02/1997	Gia Lai	7.0	Khá	25.0565/NVSPĐH

Danh sách gồm 92 học viên./.

Sm

HÀ NỘI